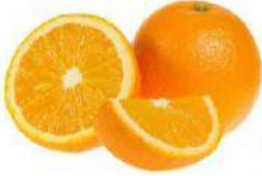


食物 – 水果 (Food - fruit)

Listen and speak.

			
píng guǒ 苹果	xiāng jiāo 香蕉	chéng zi 橙子	lí zi 梨子
			
jú zi 橘子	níng méng 柠檬	cǎo méi 草莓	lán méi 蓝莓
			
máng guǒ 芒果	bō luó 菠萝	xī guā 西瓜	mí hóu táo 猕猴桃
			
mù guā 木瓜	pú táo 葡萄	táo zi 桃子	yīng táo 樱桃